



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG QUẢNG NINH**

Số: 39.../CQN-TK

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính  
quý IV năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức : Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh  
Mã chứng khoán : CQN  
Địa chỉ trụ sở chính : Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long,  
tỉnh Quảng Ninh  
Điện thoại : 0203 6283288  
Website : [www.quangninhport.com.vn](http://www.quangninhport.com.vn)  
Người thực hiện công bố thông tin : Ông Hoàng Trọng Tùng  
Loại công bố thông tin: Định kỳ

**1. Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính quý IV năm 2022 (*Báo cáo tài chính quý IV năm 2022 kèm theo*).

2. Thông tin nói trên được Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh công bố trên website của Công ty: [www.quangninhport.com.vn](http://www.quangninhport.com.vn) vào ngày 18/01/2023.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin nói trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng báo cáo./.

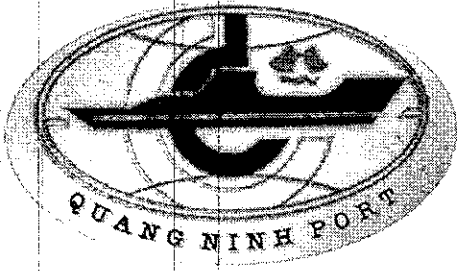
**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



  
**Hoàng Trọng Tùng**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

**Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ  
Long, Tỉnh Quảng Ninh**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ IV 2022**

<b>Mục lục</b>	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán quý IV năm 2022	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2022	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2022	5
Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2022	6 - 27

**Tháng 01 Năm 2023**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>363.040.897.919</b>	<b>421.398.561.041</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52.081.334.651	29.513.103.037
Tiền	111	5.1	52.081.334.651	29.513.103.037
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>90.000.000.000</b>	<b>170.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	90.000.000.000	170.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>171.403.967.205</b>	<b>175.658.943.276</b>
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	90.251.925.084	43.853.486.887
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.469.786.600	129.584.913.000
Các khoản phải thu khác	136	5.4	88.720.298.553	13.113.662.783
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(10.038.043.032)	(10.893.119.394)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>44.367.883.654</b>	<b>42.244.360.994</b>
Hàng tồn kho	141		44.367.883.654	42.244.360.994
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.187.712.409</b>	<b>3.982.153.734</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	4.116.270.902	3.377.106.369
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.13	1.071.441.507	605.047.365
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>711.512.598.059</b>	<b>624.181.356.568</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>165.552.542.250</b>	<b>183.341.145.646</b>
TSCĐ hữu hình	221	5.8	165.452.960.941	183.290.804.739
- Nguyên giá	222		620.248.807.312	617.745.970.269
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(454.795.846.371)	(434.455.165.530)
TSCĐ vô hình	227	5.9	99.581.309	50.340.907
- Nguyên giá	228		4.230.060.000	4.145.060.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.130.478.691)	(4.094.719.093)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.7</b>	<b>36.992.860.453</b>	<b>36.677.611.219</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.992.860.453	36.677.611.219
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.10</b>	<b>487.474.031.578</b>	<b>392.334.560.148</b>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		102.207.213.772	2.207.213.772
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		406.586.442.351	406.586.442.351
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(21.319.624.545)	(16.459.095.975)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.493.163.778</b>	<b>11.828.039.555</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	21.493.163.778	11.828.039.555
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.074.553.495.978</b>	<b>1.045.579.917.609</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>132.504.696.907</b>	<b>112.296.520.019</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>132.504.696.907</b>	<b>112.296.520.019</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	19.406.380.911	13.135.218.515
Người mua trả tiền trước	312		3.643.294.764	1.716.937.923
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	8.362.114.285	6.961.371.050
Phải trả người lao động	314		43.935.157.635	41.358.420.769
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	1.358.467.549	538.014.350
Doanh thu chưa thực hiện	318		2.216.104.658	1.695.308.869
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	48.563.017.691	40.632.196.074
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.020.159.414	6.259.052.469
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>942.048.799.071</b>	<b>933.283.397.590</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>942.048.799.071</b>	<b>933.283.397.590</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		750.499.360.000	750.499.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.499.360.000	750.499.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		87.099.700.000	87.099.700.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.449.739.071	95.684.337.590
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.634.401.590	4.908.730.708
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		94.815.337.481	90.775.606.882
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.074.553.495.978</b>	<b>1.045.579.917.609</b>


Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Vũ Mạnh Duy

  
Nguyễn Tư Thịnh



  
Hoàng Trọng Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV (Dạng đầy đủ)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	169.627.785.483	130.273.145.414	684.261.194.608	847.510.788.937
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>169.627.785.483</b>	<b>130.273.145.414</b>	<b>684.261.194.608</b>	<b>847.510.788.937</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	126.226.243.778	104.943.429.214	527.633.656.512	711.005.567.700
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>20</b>		<b>43.401.541.705</b>	<b>25.329.716.200</b>	<b>156.627.538.096</b>	<b>136.505.221.237</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.816.823.767	10.917.031.799	23.466.647.192	48.482.176.637
Chi phí tài chính	22	6.4	4.370.638.462	(7.602.841.362)	6.624.195.836	10.092.965.495
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	24.203.155.874	18.933.846.864	72.998.282.187	67.878.994.652
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>22.644.571.136</b>	<b>24.915.742.497</b>	<b>100.471.707.265</b>	<b>107.015.437.727</b>
Thu nhập khác	31	6.5	8.478.385.164	6.766.302.763	19.362.411.708	14.131.477.045
Chi phí khác	32	6.6	609.747.508	955.887.502	1.033.896.991	5.752.669.502
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>7.868.637.656</b>	<b>5.810.415.261</b>	<b>18.328.514.717</b>	<b>8.378.807.543</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>30.513.208.792</b>	<b>30.726.157.758</b>	<b>118.800.221.982</b>	<b>115.394.245.270</b>

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV (Dạng đầy đủ)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	6.321.372.022	6.735.779.077	23.984.884.501	24.618.638.388
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>24.191.836.770</b>	<b>23.990.378.681</b>	<b>94.815.337.481</b>	<b>90.775.606.882</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	322	320	1.263	1.210

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Mạnh Duy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tư Thịnh

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Trọng Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV (Dạng đầy đủ) (theo phương pháp trực tiếp)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	671.402.493.817	1.358.488.659.372
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(321.741.798.838)	(946.499.326.286)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(118.087.895.787)	(80.367.528.061)
Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(22.809.480.260)	(21.975.295.721)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	105.544.269.236	87.931.497.988
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(205.150.584.331)	(125.077.346.143)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>109.157.003.837</b>	<b>272.500.661.149</b>
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(10.738.063.636)	(10.626.297.614)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.192.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(135.000.000.000)	(120.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	215.000.000.000	140.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(100.000.000.000)	(217.942.275.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.811.477.425	10.260.604.112
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(11.734.586.211)</b>	<b>(198.307.968.502)</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75.052.240.182)	(74.978.686.128)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(75.052.240.182)</b>	<b>(74.978.686.128)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>22.370.177.444</b>	<b>(785.993.481)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.513.103.037	23.019.797.657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	198.054.170	(36.801.686)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	52.081.334.651	22.197.002.490

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Mạnh Duy



Nguyễn Tư Thịnh




Hoàng Trọng Tùng

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

#### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh, tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh, được chuyển thành công ty cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 08 năm 2014. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021, Công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 5700100231.

Tổng số cổ phần của Công ty là 75.049.936 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

##### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh nông sản;
- Bốc xếp hàng hóa: xếp dỡ, bảo quản hàng hóa; chuyển tải hàng hóa tại khu vực cảng (không bao gồm ngành bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: đại lý bán lẻ xăng dầu);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kinh doanh dịch vụ kho bãi (trừ kinh doanh bất động sản);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: dịch vụ hàng hải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa; kinh doanh dịch vụ logistic (không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

##### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

##### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở tại Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 668 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 công ty có 698 nhân viên).

#### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

##### **Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

#### 3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

Báo cáo tài chính quý IV này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

##### 4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý IV cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

#### 4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

*Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá Bình quân gia quyền*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### 4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### 4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng

## CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 10 - 40 năm
- Máy móc thiết bị: 10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 05 năm

#### 4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 năm

#### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

#### 4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

#### 4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

#### 4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 4.11 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ tài chính này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ tài chính trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ tài chính đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ tài chính này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ tài chính trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ tài chính đó.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

#### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 27 tháng 10 năm 2021 là 750.499.360.000 đồng và được chia thành 75.049.936 cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông

#### 4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

#### 4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

#### 4.15 Thuế

##### **Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Hoạt động kinh doanh nông sản không phải kê khai, tính và nộp thuế.

Thuế suất thuế GTGT của Công ty đối với các đại lý tàu biển nước ngoài là 0%, các dịch vụ khác là 10%.

##### **Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):**

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV****5.1 Tiền**

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	184.208.292	128.238.779
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.897.126.359	29.384.864.258
<b>Cộng</b>	<b><u>52.081.334.651</u></b>	<b><u>29.513.103.037</u></b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Ngân hàng TMCP SHB Quảng Ninh	90.000.000.000	15.000.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn T&T	-	155.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>90.000.000.000</u></b>	<b><u>170.000.000.000</u></b>

**5.3 Phải thu khách hàng**

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	90.251.925.084	43.853.486.887
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>90.251.925.084</u></b>	<b><u>43.853.486.887</u></b>

**5.4 Phải thu khác**

	<u>31/12/2022</u> (VND)		<u>01/01/2022</u> (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>88.720.298.553</b>	<b>(506.381.220)</b>	<b>13.113.662.783</b>	<b>(506.381.220)</b>
Tạm ứng	477.850.918	-	703.063.968	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Quang Minh	506.381.220	(506.381.220)	506.381.220	(506.381.220)
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu rau quả	72.761.643.836	-	-	-
Công ty cổ phần Tập đoàn T&T	-	-	10.052.958.903	-
Phải thu khác	14.974.422.579	-	1.851.258.692	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>88.720.298.553</u></b>	<b><u>(506.381.220)</u></b>	<b><u>13.113.662.783</u></b>	<b><u>(506.381.220)</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:</b>	<b>10.038.043.032</b>	<b>-</b>	<b>10.893.119.394</b>	<b>-</b>
- Từ 3 năm trở lên	10.038.043.032	-	10.893.119.394	-
- Cty CP ĐT Cửa Long	-	-	716.847.009	-
- Vinashin	-	-	-	-
- Công ty CP Công Nghiệp Năng Cửa Long	1.185.424.000	-	1.185.424.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Quang Minh	5.373.413.834	-	5.373.413.834	-
- Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	1.235.254.794	-	1.235.254.794	-
- Khác	2.243.950.404	-	2.382.179.757	-
- Từ 2 đến dưới 3 năm	-	-	-	-
- Công ty CP thương mại Lương Sơn	-	-	-	-
- Từ 1 đến dưới 2 năm	-	-	-	-
- Dưới 1 năm	-	-	-	-
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	9.366.237.631	-	7.140.538.143	-
Phụ tùng và vật tư thay thế	32.618.898.838	-	32.173.359.614	-
Công cụ, dụng cụ	2.382.747.185	-	2.298.526.110	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	631.965.127	-
<b>Cộng</b>	<b>44.367.883.654</b>	<b>-</b>	<b>42.244.388.994</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

**5.7 Tài sản dở dang dài hạn**

	<b>31/12/2022</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2022</b> <b>(VND)</b>
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	<b>36.489.821.105</b>	<b>35.992.916.561</b>
<i>Dự án kho bãi hàng hóa đòi thượng lưu bốn một</i>	<i>32.493.489.224</i>	<i>32.493.489.224</i>
<i>Dự án kho 4200m<sup>2</sup> đòi trong bốn một</i>	<i>2.298.399.091</i>	<i>2.298.399.091</i>
<i>Dự án khác</i>	<i>1.697.932.790</i>	<i>1.201.028.246</i>
- Sửa chữa	<b>503.039.348</b>	<b>684.694.658</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>36.992.860.453</u></b>	<b><u>36.677.611.219</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	171.530.814.441	105.969.174.871	338.213.855.029	2.032.125.928	-	617.745.970.269
- Mua trong kỳ	-	140.000.000	9.856.362.320	42.272.728	-	10.038.635.048
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.675.400.037)	-	-	(6.675.400.037)
- Giảm khác	(85.652.513)	-	-	(774.745.455)	-	(860.397.968)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>171.445.161.928</b>	<b>106.109.174.871</b>	<b>341.394.817.312</b>	<b>1.299.653.201</b>	<b>-</b>	<b>620.248.807.312</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư đầu kỳ	112.351.670.071	80.659.231.658	239.659.136.414	1.785.127.387	-	434.455.165.530
- Khấu hao trong kỳ	5.063.483.827	6.455.636.907	16.297.496.249	59.861.863	-	27.876.478.846
- Hao mòn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.675.400.037)	-	-	(6.675.400.037)
- Giảm khác	(85.652.513)	-	-	(774.745.455)	-	(860.397.968)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>117.329.501.385</b>	<b>87.114.868.565</b>	<b>249.281.232.626</b>	<b>1.070.243.795</b>	<b>-</b>	<b>454.795.846.371</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	59.179.144.370	25.309.943.213	98.554.718.615	246.998.541	-	183.290.804.739
Tại ngày cuối kỳ	54.115.660.543	18.994.306.306	92.113.584.686	229.409.406	-	165.452.960.941
- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay						-
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng						112.013.386.374
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý						-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

**5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	4.145.060.000	4.145.060.000
- Mua trong kỳ	-	85.000.000	85.000.000
- Tăng khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>4.230.060.000</b>	<b>4.230.060.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu kỳ	-	4.094.719.093	4.094.719.093
- Khấu hao trong kỳ	-	35.759.598	35.759.598
- Tăng khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>4.130.478.691</b>	<b>4.130.478.691</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	50.340.907	50.340.907
Tại ngày cuối kỳ	-	99.581.309	99.581.309
<i>Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng</i>			4.050.000.000

**5.10 Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	102.207.213.772	(2.207.213.772)	2.207.213.772	(2.207.213.772)
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	2.207.213.772	(2.207.213.772)	2.207.213.772	(2.207.213.772)
Quỹ đầu tư tăng trưởng BVIM	100.000.000.000	-	-	-
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	406.586.442.351	(19.112.410.773)	406.586.442.351	(14.251.882.203)
Tổng Công ty Rau quả - Nông sản	374.860.713.000	-	374.860.713.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	1.015.739.351	-	1.015.739.351	-
Công ty CP Vinalines Logistic Việt Nam	1.000.000.000	(612.000.000)	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cái Lân Việt Nam	29.709.990.000	(18.500.410.773)	29.709.990.000	(14.251.882.203)
<b>Cộng</b>	<b>508.793.656.123</b>	<b>(21.319.624.545)</b>	<b>408.793.656.123</b>	<b>(16.459.095.975)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

**5.11 Chi phí trả trước**

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.116.270.902</b>	<b>3.377.106.369</b>
Bảo hiểm tài sản	903.854.420	784.870.351
Thuê nhà kho	1.530.000.000	770.000.000
Chi phí trả trước khác	1.682.416.482	1.822.236.018
<b>b. Dài hạn</b>	<b>21.493.163.778</b>	<b>11.828.039.555</b>
Chi phí sửa chữa TSCĐ	9.643.411.117	488.229.869
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.849.752.661	11.339.809.686
<b>Cộng</b>	<b>25.609.434.680</b>	<b>15.205.145.924</b>

**5.12 Phải trả người bán**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>19.406.380.911</b>	<b>19.406.380.911</b>	<b>13.135.218.515</b>	<b>13.135.218.515</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.406.380.911</b>	<b>19.406.380.911</b>	<b>13.135.218.515</b>	<b>13.135.218.515</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2022 (VND)
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.607.576.300	19.819.160.288	19.593.821.294	2.832.915.294
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.353.794.750	23.984.884.501	22.809.480.260	5.529.198.991
<b>Cộng</b>	<b>6.961.371.050</b>	<b>43.804.044.789</b>	<b>42.403.301.554</b>	<b>8.362.114.285</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	399.590.365	5.494.998.660	6.166.849.802	1.071.441.507
Thuế khác	187.209.000	1.976.630.240	1.789.421.240	-
Thuế nhập khẩu	18.248.000	18.248.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>605.047.365</b>	<b>7.489.876.900</b>	<b>7.956.271.042</b>	<b>1.071.441.507</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

**5.14 Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	<b>1.358.467.549</b>	<b>538.014.350</b>
Khác	1.358.467.549	538.014.350
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<b><u>1.358.467.549</u></b>	<b><u>538.014.350</u></b>

**5.15 Phải trả khác**

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	<b>48.563.017.691</b>	<b>40.632.196.074</b>
Kinh phí công đoàn	90.514.840	74.015.217
Cổ tức phải trả	16.065.564	18.369.746
Tiền thuê cơ sở hạ tầng	43.753.553.902	37.416.435.647
Khác	4.702.883.385	3.123.375.464
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<b><u>48.563.017.691</u></b>	<b><u>40.632.196.074</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

**5.16 Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<i>Vốn đầu tư của chủ SH</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>750.499.360.000</b>	<b>87.099.700.000</b>	-	<b>89.158.666.708</b>	<b>926.757.726.708</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	90.775.606.882	90.775.606.882
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	(84.249.936.000)	(84.249.936.000)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b>	<b>750.499.360.000</b>	<b>87.099.700.000</b>	-	<b>95.684.337.590</b>	<b>933.283.397.590</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	94.815.337.481	94.815.337.481
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(86.049.936.000)	(86.049.936.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>750.499.360.000</b>	<b>87.099.700.000</b>	-	<b>104.449.739.071</b>	<b>942.048.799.071</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2022</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2022</b> <b>(VND)</b>
Vốn góp của Công ty cổ phần Tập đoàn T&T	583.694.350.000	711.694.350.000
Vốn góp của đối tượng khác	166.805.010.000	38.805.010.000
<b>Cộng</b>	<b>750.499.360.000</b>	<b>750.499.360.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Từ 01/10/2022</b> <b>đến 31/12/2022</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	750.499.360.000	750.499.360.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	750.499.360.000	750.499.360.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	75.049.936.000	75.049.936.000

**Cổ phiếu**

	<b>Từ 01/10/2022</b> <b>đến 31/12/2022</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>75.049.936</b>	<b>75.049.936</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	75.049.936	75.049.936
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>75.049.936</b>	<b>75.049.936</b>
Cổ phiếu phổ thông	75.049.936	75.049.936
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/Cổ phiếu	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 (VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>169.627.785.483</b>	<b>130.273.145.414</b>
Phí bốc xếp	105.784.026.764	87.915.140.908
Phí cầu bến	13.532.224.503	10.663.285.373
Tiền hàng hóa qua cảng	5.104.496.262	4.077.015.633
Tiền vận chuyển hàng	16.617.382.488	10.583.616.304
Lưu kho, bãi	14.989.852.099	6.733.191.824
Các dịch vụ khác	13.599.803.367	10.300.895.372

**6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 (VND)
Chi phí nhân công	40.962.197.870	39.051.084.247
Chi phí bốc xếp, lai dắt	29.876.852.897	22.437.687.083
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	21.716.221.926	16.661.101.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.048.867.356	6.715.259.089
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.228.315.327	7.262.480.199
Chi phí điện nước	1.742.927.291	1.638.664.035
Chi phí sửa chữa	4.420.635.029	3.867.383.563
Chi phí khác	11.230.226.082	7.309.769.844
<b>Cộng</b>	<b>126.226.243.778</b>	<b>104.943.429.214</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.629.599.106	2.569.750.726
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.292.430	23.189.995
Lãi trả chậm	3.373.288.395	8.294.091.078
Khác	2.761.643.836	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.816.823.767</b>	<b>10.917.031.799</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 (VND)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	247.902.662	134.338.672
Lỗ chậm trả	-	2.676.023.946
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	4.122.735.800	(10.413.203.980)
<b>Cộng</b>	<b>4.370.638.462</b>	<b>(7.602.841.362)</b>

**6.5 Thu nhập khác**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 (VND)
Thưởng làm tàu nhanh	7.697.980.488	6.455.710.005
Thu tiền phạt bồi thường	65.551.022	298.779.759
Các khoản khác	714.853.654	11.812.999
<b>Cộng</b>	<b>8.478.385.164</b>	<b>6.766.302.763</b>

**6.6 Chi phí khác**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 (VND)
Các khoản khác	609.747.508	933.387.502
<b>Cộng</b>	<b>609.747.508</b>	<b>933.387.502</b>

**6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 (VND)
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>24.203.155.874</b>	<b>18.933.846.864</b>
Chi phí nhân viên	19.165.270.020	16.960.441.804
Chi phí khấu hao	80.605.106	83.935.593
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391.145.027	579.392.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.814.028.590	1.029.472.213
Chi phí khác	607.183.493	834.121.359
Chi phí dự phòng	(855.076.362)	(553.516.805)
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>24.203.155.874</b>	<b>18.933.846.864</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 (VND)
<b>a. Chi phí SX, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>150.429.399.652</b>	<b>123.877.276.078</b>
Chi phí nhân công	60.127.467.890	56.011.526.051
Chi phí bốc xếp lai dắt	29.876.852.897	22.437.687.083
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	21.716.221.926	16.661.101.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.129.472.462	6.799.194.682
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.619.460.354	7.841.872.899
Chi phí điện nước	1.742.927.291	1.638.664.035
Chi phí sửa chữa	4.420.635.029	3.867.383.563
Chi phí khác	15.796.361.803	8.619.846.611
<b>b. Các khoản ghi giảm chi phí</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Hoàn nhập dự phòng HTK	-	-
<b>Cộng</b>	<b>150.429.399.652</b>	<b>123.877.276.078</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 (VND)
Thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ	185.922.994.414	147.956.479.976
Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	155.409.785.622	117.207.822.218
Chi phí không được trừ	980.041.424	532.116.546
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	31.493.250.216	31.280.774.304
Các khoản điều chỉnh	113.609.893	150.699.447
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	31.606.860.109	31.431.473.751
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.321.372.022	6.286.294.750
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	381.984.327
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.321.372.022</b>	<b>6.668.279.077</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	24.191.836.770	23.990.378.681
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	75.049.936	75.049.936
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>322</b>	<b>320</b>

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên có liên quan**

Trong kỳ tài chính các giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 (VND)
<b>Thu nhập của nhân sự chủ chốt</b>	
Lương, thưởng, phụ cấp khác của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	2.636.253.121
Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị	240.000.000
Lương, thưởng của Ban Kiểm soát	99.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.585.548.614</b>

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>		
Công ty cổ phần tập đoàn T&T	-	155.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>155.000.000.000</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty cổ phần tập đoàn T&T	-	10.052.958.903
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>10.052.958.903</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

**7.2 Những sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập Báo cáo giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**7.3 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán Quý IV là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh Quý IV và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý IV là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 của Công ty.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Vũ Mạnh Duy**



**Nguyễn Tư Thịnh**



**Hoàng Trọng Tùng**